

Write these words into English

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. trống rỗng | 16. khác với |
| 2. đầy | 17. trông giống |
| 3. bị hư | 18. âm ỉ, inh ỏi |
| 4. im lặng | 19. ngay lúc này |
| 5. ồn ào | 20. may mắn |
| 6. gợn gàng | 21. tử tế, tốt bụng |
| 7. bừa bộn | 22. không tử tế |
| 8. chìa khóa | 23. loại |
| 9. ném, quăng | 24. nhỏ bé |
| 10. giấy | 25. thân thiện |
| 11. vui vẻ | 26. nghịch ngợm |
| 12. không vui | 27. thú vị |
| 13. nhật kí | 28. chơi cờ vua |
| 14. phổ biến | 29. trẻ |
| 15. buồn chán | 30. suy nghĩ |

31. khó

32. thông minh

33. một người nào đó

34. tất cả mọi người

35. không một ai

36. bất cứ ai

37. một vật gì đó

38. không có gì

39. tất cả mọi thứ

40. bất cứ cái gì

41. một nơi nào đó

42. mọi nơi

43. bất cứ ở đâu